TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2025
Về "xin ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ấn

2. Ông Lê Thanh An

Thư ký phiên tòa: Đào Tuấn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 về " xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1982.
Địa chỉ: ấp t, xã p, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1979.
Địa chỉ: ấp Tân Phú, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp Tân Phú, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp).

(chị S, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình tố tụng Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: chị và anh T quen biết vào năm 1998, do làm mai, tìm hiểu nhau được một tháng thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, nhưng không đăng ký kết hôn, do không hiểu biết pháp luật. Sau khi cưới, anh, chị sống chung với bên nhà anh T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cải vã, anh T đánh chị nhiều lần, anh, chị đã sống ly thân khoảng 3 tháng nay. Nay không còn tình cảm, chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Minh P, sinh năm 2000 và Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 10/11/2008. Đối với Nguyễn Ngọc Minh P đã trưởng thành, có khả năng lao động được, chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu N, chị yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Quán trình tố tụng Bị đơn Nguyễn Minh T trình bày: anh thống nhất với lời trình bày của chị S về thời gian chung sống, anh, chị chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, về mâu thuẫn vợ chồng thì chị S thường hay ăn nhậu, đi chơi về khuya nên anh có đánh chị S. Nay anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Minh P, sinh năm 2000 và Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 10/11/2008. Đối với Nguyễn Ngọc Minh P đã trưởng thành, có khả năng lao động được, ông không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu N, ông T đồng ý để bà S tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật HNGĐ 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 10/11/2008 cho bà S nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị S, Bị đơn Nguyễn Minh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị S, anh T quen biết vào năm 1998, do làm mai và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay anh, chị thống nhất ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T, chị S đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của anh chị trong quá trình tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị S, anh T có khoảng thời gian chung sống với nhau, có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S, anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: anh, chị xác định có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Minh P, sinh năm 2000 và Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 10/11/2008. Đối với Nguyễn Ngọc Minh P đã trưởng thành, có khả năng lao động được. Đối với cháu N, chị S yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T đồng ý theo đề nghị của chị S nên Hội đồng xét xử ghi nhận

[5] Về tài sản chung: anh T, chị S xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: chị S yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị S.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Minh T

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị S tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn

Ngọc Phương N, sinh ngày 10/11/2008. Ghi nhận chị S chưa yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị S và các thành viên gia đình không được ngăn cản.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010862 ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp). Chị S đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND KV2 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Đặng Văn Lắm